

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-TW ngày 25/4/2011 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 22/12/2011 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-TW ngày 25/4/2011 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 194/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Phước thời kỳ 2006-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND, ngày 10/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 định hướng đến năm 2030.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 52/TTr-STNMT ngày 28/01/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Quan điểm chỉ đạo

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh phải quán triệt đầy đủ, nghiêm túc Luật Khoáng sản và các văn bản quy định của các cấp, các ngành có thẩm quyền liên quan; phù hợp với quy hoạch tổng



thể phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, các quy hoạch chuyên ngành có liên quan và chiến lược, quy hoạch khoáng sản của cả nước;

- Thăm dò khoáng sản phải đánh giá đầy đủ trữ lượng, chất lượng các loại khoáng sản có trong khu vực thăm dò;

- Khai thác, sử dụng khoáng sản bảo đảm hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phục vụ phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh; đồng thời lấy hiệu quả kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường làm tiêu chuẩn cơ bản để quyết định đầu tư; áp dụng công nghệ khai thác tiên tiến, phù hợp với quy mô, đặc điểm từng mỏ, loại khoáng sản để thu hồi tối đa khoáng sản; gắn khai thác với chế biến sâu;

- Tạo điều kiện để các tổ chức kinh tế đủ điều kiện, đặc biệt là năng lực kỹ thuật, tài chính tham gia đầu tư thăm dò, khai thác khoáng sản theo hướng đầu tư phát triển bền vững. Hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản phải đảm bảo hài hòa lợi ích của nhà nước, doanh nghiệp và nhân dân ở vùng có khoáng sản.

2. Mục tiêu quy hoạch

a) Mục tiêu tổng quát

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 là cơ sở pháp lý để thực hiện tốt công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản đúng mục đích;

- Tạo tiền đề cho các ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã lập các quy hoạch chuyên ngành một cách thống nhất và hiệu quả, tránh chồng chéo, phá vỡ các quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh;

- Xác định tiến độ thăm dò, khai thác các mỏ trong từng giai đoạn, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển ngành công nghiệp khai khoáng của tỉnh. Sử dụng lợi thế nguồn tài nguyên sẵn có của tỉnh để thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, đặc biệt trên địa bàn các huyện còn nhiều khó khăn.

b) Mục tiêu cụ thể

- Xác định đầy đủ, chính xác vị trí tài nguyên khoáng sản ở các mỏ, điểm mỏ; khả năng khai thác, sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh để đưa vào quy hoạch;

- Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch kỳ trước, thực trạng thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản hiện nay trên địa bàn tỉnh. Thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng 2030 đáp ứng sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh;

- Khai thác, chế biến, sử dụng đạt hiệu quả cao nhất các loại tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn, kết hợp với bảo vệ môi trường, bảo vệ di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác;

- Xây dựng cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm khai thác, sử dụng hợp lý và có hiệu quả tiềm năng tài nguyên khoáng sản, đầu tư kết cấu hạ tầng, tăng nguồn thu ngân sách cho tỉnh và giải quyết việc làm cho người lao động;

- Đề ra các biện pháp tích cực để tăng cường công tác quản lý về tài nguyên khoáng sản và tổ chức lại các hoạt động khai thác khoáng sản theo quy hoạch;

- Tăng giá trị sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng trong giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp đến năm 2020 chiếm tỷ trọng từ 3-4% và đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 15%/năm, đến năm 2030 là 17%/năm.

3. Phạm vi quy hoạch

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 gồm các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn;

- Không quy hoạch các mỏ thuộc khu vực dự trữ của quốc gia; quy hoạch mỏ thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường; các mỏ thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

4. Nội dung quy hoạch

a) Quy hoạch thăm dò khoáng sản

a.1. Giai đoạn đến năm 2020

- Quy hoạch thăm dò, nâng cấp mỏ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép khai thác theo quy định Luật khoáng sản năm 1996, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản năm 2005 nhưng chưa đủ điều kiện đưa vào khai thác sau khi chuyển đổi cấp trữ lượng và đang còn hiệu lực: 05 mỏ;

- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường gồm: đá xây dựng: 33 khu vực mới với diện tích 1.753,18 ha, trữ lượng 254,4 triệu m³; vật liệu san lấp: 28 khu vực với diện tích 610,3 ha, trữ lượng 29,6 triệu m³; sét gạch ngói: 15 khu vực với diện tích 506 ha, trữ lượng 28,1 triệu m³; than bùn: 02 khu vực với diện tích 810 ha, trữ lượng 4,8 triệu tấn; cát xây dựng: 02 khu vực với diện tích 420 ha, trữ lượng 2,7 triệu m³.

a.2. Giai đoạn đến 2021 - 2030

Quy hoạch thăm dò các mỏ mới gồm: đá xây dựng: 24 khu vực với diện tích 840 ha, trữ lượng 85,5 triệu m³; vật liệu san lấp: 07 khu vực với diện tích 215 ha, trữ lượng 11 triệu m³; sét gạch ngói: 05 khu vực với diện tích 200 ha, trữ lượng 6,1 triệu m³; than bùn: 01 khu vực với diện tích 70 ha, trữ lượng 1,4 triệu m³; tiếp tục thăm dò các khu vực còn lại chưa thăm dò ở giai đoạn trước nếu có nhu cầu.

b) Quy hoạch khai thác khoáng sản

b.1. Giai đoạn đến năm 2020

- Đối với các mỏ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép khai thác: Tiếp tục tổ chức khai thác theo Giấy phép hiện hành: 24 mỏ (trong đó: Đá xây dựng 19 mỏ, sét gạch ngói 03 mỏ, cát xây dựng 02 mỏ);

- Cấp giấy phép khai thác mới 56 khu vực (trong đó: Đá xây dựng 14 khu vực, sét gạch ngói 12 khu vực, than bùn 02 khu vực, vật liệu san lấp: 28 khu vực).

b.2. Giai đoạn đến 2021-2030

- Tiếp tục tổ chức khai thác ở các điểm mỏ khoáng sản còn trữ lượng và thời hạn khai thác đã được cấp phép khai thác, đồng thời khai thác các mỏ mới mà giai đoạn đến 2020 chưa cấp phép khai thác;

- Cấp giấy phép khai thác mới 37 khu vực (trong đó: Đá xây dựng 24 khu vực, vật liệu san lấp: 07 khu vực, sét gạch ngói 05 khu vực, than bùn 01 khu vực).

(Kèm theo Phụ lục Bảng thống kê các khu vực quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030)

c) Quy hoạch sử dụng khoáng sản

- Quy hoạch sử dụng khoáng sản đến năm 2020 được dựa trên cơ sở khối lượng khoáng sản cần khai thác, cung ứng cho nhu cầu sản xuất trong từng giai đoạn của các doanh nghiệp;

- Chất lượng, trữ lượng khoáng sản phải đảm bảo cho các doanh nghiệp hoạt động ổn định theo dự án đã phê duyệt; tiêu chuẩn kỹ thuật đối với nguyên liệu sản xuất các sản phẩm theo quy định của Nhà nước và các cơ sở sản xuất;

- Sử dụng hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên khoáng sản.

5. Các giải pháp chủ yếu

a) Giải pháp về chính sách

a.1. Tăng cường quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

- Quản lý và tổ chức thực hiện tốt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đã được phê duyệt;

- Tuân thủ quy định của Luật Khoáng sản và các quy định có liên quan trong quản lý hoạt động khoáng sản;

- Từng bước triển khai, hoàn thiện các văn bản quy phạm trong quản lý Nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, công tác hậu kiểm, xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật.;

- Kiện toàn đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản từ tỉnh đến huyện đủ năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ;

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã có trách nhiệm quản lý và bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác; tăng cường vai trò giám sát của cộng đồng dân cư trong công tác kiểm tra, giám sát các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản.

a.2. Rà soát tình hình hoạt động khoáng sản của các tổ chức, cá nhân để phân loại, xử lý theo đúng quy định. Những dự án chậm tiến độ, khai thác không có hiệu quả, làm ảnh hưởng đến môi trường, trật tự an toàn xã hội thì không gia hạn giấy phép hoặc thu hồi giấy phép hoạt động khoáng sản nếu có tình vi phạm. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư hiện đại hóa công nghệ từ

khâu khai thác chế biến để tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị cao, ít ô nhiễm môi trường và tiết kiệm tài nguyên.

a.3. Đánh giá thực trạng khai thác của từng mỏ về mức độ tuân thủ pháp luật, thống kê trữ lượng khoáng sản khai thác phục vụ thu tiền cấp quyền khai thác nộp ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Khoáng sản. Đối với các khu vực quy hoạch dự trữ khoáng sản, các sở, ngành chức năng, các địa phương có liên quan thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo luật định.

b) Giải pháp về vốn và công nghệ

- Dùng nguồn vốn nhà nước đầu tư cho công tác điều tra địa chất cơ bản, tìm kiếm phát hiện các loại khoáng sản có triển vọng; tiếp tục đầu tư ngân sách cho việc khảo sát điều tra về địa chất - khoáng sản để tiếp tục làm sáng tỏ về chất lượng, trữ lượng các khu vực mỏ;

- Kết hợp huy động nguồn vốn của các doanh nghiệp và Nhà nước hỗ trợ một phần bằng vốn vay ưu đãi dùng cho công tác thăm dò, khai thác;

- Định hướng phát triển công nghệ khai thác và chế biến khoáng sản theo từng giai đoạn và từng loại hình khoáng sản. Quản lý hoạt động triển khai công nghệ, chuyển giao công nghệ; ưu tiên và xây dựng tiêu chí nhằm khuyến khích những dự án có công nghệ sạch, hiện đại.

c) Giải pháp về nguồn lực

- Ban hành các chính sách đãi ngộ để thu hút đội ngũ chuyên gia, cán bộ kỹ thuật có trình độ cao để thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước trong các lĩnh vực thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản tại địa phương; đào tạo đội ngũ nhân lực làm công tác an toàn mỏ và bảo vệ môi trường nhằm tăng cường khả năng xử lý các sự cố phát sinh tại nguồn;

- Thực hiện xã hội hóa công tác đào tạo nghề, đa dạng hóa các loại hình đào tạo trong hoạt động khoáng sản.

d) Giải pháp về bảo vệ môi trường

- Trong hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản phải tuân thủ triệt để Luật Bảo vệ môi trường và các quy định trong thiết kế khai thác, chế biến khoáng sản;

- Xây dựng quy chế ký quỹ để cải tạo, phục hồi môi trường bắt buộc đối với các cơ sở khai thác khoáng sản trên địa bàn. Áp dụng những chế tài đủ mạnh để bắt buộc các doanh nghiệp phải nộp tiền ký quỹ để cải tạo, phục hồi môi trường đúng theo quy định;

- Tăng cường các hoạt động kiểm tra, kiểm soát môi trường. Thành lập bộ phận chuyên trách, có đầy đủ điều kiện trang thiết bị và nhân lực để theo dõi và quản lý bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản.

e) Giải pháp an toàn, vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ

- Các doanh nghiệp hoạt động khoáng sản phải tuân thủ nghiêm ngặt pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ trong thăm dò, khai thác khoáng sản. Xây dựng nội quy, quy chế về an toàn, vệ sinh lao động

và phòng chống cháy nổ của mình để thực hiện. Trước khi sử dụng người lao động phải tổ chức học tập pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ cùng nội quy quy chế của đơn vị;

- Các doanh nghiệp phải trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho người lao động theo đúng đặc thù, tính chất của công việc;

- Không ngừng cải thiện môi trường làm việc của người lao động trong hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản. Giảm thiểu đến mức thấp nhất việc gây ô nhiễm về tiếng ồn, gây bụi không khí, gây ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm tại các khu vực mỏ;

- Các doanh nghiệp khai thác khoáng sản có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải tuân thủ nghiêm ngặt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp;

- Tăng cường kiểm tra giám sát các doanh nghiệp việc tuân thủ pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ.

f) Hợp tác, liên doanh, liên kết với Trung ương và các địa phương khác

- Việc mở rộng hợp tác và liên doanh, liên kết với Trung ương, các địa phương, trong nước và ngoài nước để tranh thủ được nguồn vốn đầu tư, kinh nghiệm quản lý sản xuất, tiếp nhận các kiến thức mới và tiếp cận được nhiều thị trường tiêu thụ;

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, khuyến khích các doanh nghiệp đang tham gia lĩnh vực hoạt động khoáng sản tăng cường quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp Nhà nước để hỗ trợ lẫn nhau về các mặt trong sản xuất kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm.

Điều 2. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này thay thế Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 03/01/2008 của UBND tỉnh và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ TN&MT;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Tổng cục ĐC&KS Việt Nam;
- LĐVP, P. KTN;
Trung tâm Tin học - Công báo,
Website tỉnh;
- Lưu: VT(HH47).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Trầm

Phụ lục
BẢNG THỐNG KÊ CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH
THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2020,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số: 42/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 02 năm 2015 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Số hiệu quy hoạch	Khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên (m ³ , tấn)		Kỳ quy hoạch
						tấn	m ³	
1. Thị xã Đồng Xoài: 10 khu vực (Dxd: 02, Dsl: 06, Sgn: 02)					511			
1	109	Dxd	Granodiorit Sambrinh	Tân Thành	50		10.000.000	30
2	109B1	Dxd	Granodiorit Tiến Hưng	Tiến Hưng	350		35.000.000	20
3	96	Dsl	Khu I áp Bung Trang	Tiền Thành	10		500.000	20
4	96a	Dsl	Khu II, áp Bung Trang	Tiền Thành	10		500.000	20
5	100	Dsl	Áp 6, khu I	Tân Thành	15		750.000	20
6	101	Dsl	Áp 6 khu II	Tân Thành	20		1.000.000	30
7	103	Dsl	Laterit Tân Thành	Tiền Thành	20		1.000.000	20
8	109B2	Dsl	Đất san lấp Áp 8	Tân Thành	10		500.000	20
9	103B	Sgn	Đất san lấp Áp 6	Tân Thành	1		24.000	20
10	104	Sgn	Tiền Thành	Tiền Thành	25		1.000.000	20
2. Thị xã Phước Long: 04 khu vực (Dxd: 02; Dsl: 02)					163			
1	26	Dxd	Bazan Sơn Giang	Long Giang	75		18.800.000	20
2	31	Dxd	Đá xây dựng ĐB Bà Rá	Thác Mơ	28		3.400.000	20
3	26B	Dsl	Laterit Long Giang	Long Giang	10		700.000	20
4	30	Dsl	Laterit Long Điền	Long Phước	50		2.500.000	30
3. Thị xã Bình Long: 02 khu vực (Sgn: 01; Dxd 01)					32			
1	55	Dxd	Andesit M'Nông	Thanh Lương	15		1.500.000	30
2	58B	Sgn	Sét gạch ngói Thanh Kiều	Thanh Lương	17		510.000	20
4. Huyện Lộc Ninh: 14 khu vực (Dxd: 07, Dsl: 02, Sgn: 03, Tb: 02)					706			
1	13	Dxd	Andesit Chiu Riu	Lộc Tấn	20		2.000.000	30
2	15	Dxd	Bazan Lộc An	Lộc An	110		11.000.000	20
3	22	Dxd	Andesit Prek Loved	Lộc Tấn	45		4.500.000	30
4	22B	Dxd	Bazan xây dựng Vườn Bưởi	Lộc Thiện	35		2.500.000	20
5	27	Dxd	Bazan Lộc Quang	Lộc Quang	30		2.300.000	20
6	34	Dxd	Bazan Lộc Thành 1	Lộc Thành	30		3.000.000	30

7	35B	Dxd	Bazan Lộc Thành 2	Lộc Thành	20		5.350.000	20
8	13B1	Dsl	Đất san lấp Lộc Thanh	Lộc Thanh	5		300.000	20
9	13B2	Dsl	Đất san lấp Lộc Tân	Lộc Tân	4		264.000	20
10	52B1	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thịnh 1	Lộc Thịnh	8		300.000	20
11	52B2	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thịnh 2	Lộc Thịnh	15		450.000	20
12	52B3	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thịnh 3	Lộc Thịnh	14		420.000	20
13	11,1	Tb	Than bùn Bầu Đưng	Lộc An	300	1.800.000		20
14	21	Tb	Than bùn Hiệp Tâm	Lộc Hiệp	70	1.400.000		30
5.Huyện Bù Đốp: 09 khu vực (Dxd: 03, Dsl: 05, Tb:01)					710			
1	2	Dxd	Bazan Hưng Phước	Hưng Phước	30		3.000.000	30
2	2B	Dxd	Bazan xây dựng Phước Thiện	Phước Thiện	20		1.000.000	20
3	5	Dxd	Bazan Thiện Hưng	Phước Thiện	20		2.000.000	30
4	1	Dsl	Tiểu khu 63	Hưng Phước	25		1.500.000	30
5	4	Dsl	Thôn 4	Thiện Hưng	15		750.000	20
6	10	Dsl	Laterit Thanh Hoà	Thanh Hòa, Tân Tiến	30		1.500.000	30
7	16	Dsl	Laterit Tân Thành	Tân Thành	50		2.500.000	20
8	19	Dsl	Laterit Thanh Hoà	Thanh Hoà	10		500.000	20
9	11,2	Tb	Bầu Đưng	Tân Thành	510	3.000.000		20
6.Huyện Bù Gia Mập: 12 khu vực (Dxd: 11, Dsl: 01)					376			
1	3	Dxd	Bazan Bù Gia Phúc 2	Đăk Ô	20		2.000.000	20
2	6	Dxd	Bazan Đức Hạnh 1	Đăk Ô	30		1.500.000	30
3	8B	Dxd	Bazan xây dựng	Phú Nghĩa	65		6.500.000	20
4	9	Dxd	Bazan LT Hạnh Phúc	Phú Văn	25		2.500.000	30
5	17	Dxd	Bazan Phước Minh	Phước Minh	10		600.000	20
6	18	Dxd	Bazan Phú Văn	Phú Văn	25		2.500.000	30
7	25	Dxd	Bazan Sơn Hà 2	Đa Kia	50		5.000.000	30
8	60	Dxd	Bazan Đông Tiến	Phước Tân	34		21.253.600	20
9	60B	Dxd	Bazan Bầu Đĩa	Phước Tân	30		5.000.000	20
10	63	Dxd	Bazan Phú Trung 3	Phú Trung	30		1.500.000	30
11	64	Dxd	Bazan Nông trường Thanh Niên	Phú Trung	30		3.000.000	20
12	62a	Dsl	Laterit Phú Riêng	Phú Riêng	20		1.000.000	30
7.Huyện Bù Đăng:11 khu vực (Dxd: 08; Dsl: 02; Cxd: 01)					370			
1	7B	Dxd	Bazan xây dựng Đăk Nhau 1	Đăk Nhau	30		3.000.000	20
2	18B	Dxd	Bazan xây dựng Đăk Nhau 3	Đăk Nhau	14		1.400.000	20
3	20	Dxd	Bazan NT Thọ Sơn	Phú Sơn	10		1.000.000	20

4	29	Dxd	Bazan Đoàn Kết	Đoàn Kết	30	4.350.000	20
5	33	Dxd	Bazan Đồng Nai	Đồng Nai	2,58	150.000	20
6	38	Dxd	Bazan Minh Hưng 2	Minh Hưng	35	5.600.000	20
7	39	Dxd	Bazan Đức Phong (Minh Hưng 1)	Minh Hưng	10	1.000.000	20
8	72B2	Dxd	Bazan Nghĩa Trung	Nghĩa Trung	18	1.800.000	20
9	42	Dsl	Đất san lấp Ấp 4 Minh Hưng 1	Minh Hưng	10	500.000	20
10	43	Dsl	Đất san lấp Ấp 4 Minh Hưng 2	Minh Hưng	10	500.000	20
11	76	Cxd	Sông Đồng Nai	Đặng Hà, Phước Sơn, Đồng Nai	180	1.800.000	20

8.Huyện Hớn Quản: 16 khu vực

(Dxd: 06; Dsl: 03; Sgn: 06; Cxd: 01)

					953		
1	45	Dxd	Bazan Bù Dinh	Thanh An	30	1.500.000	30
2	46	Dxd	Bazan xây dựng	Thanh An	30	1.500.000	30
3	70	Dxd	Andesit Núi Gió	Tân Lợi	50	25.000.000	20
4	83	Dxd	Andesit Minh Đức, Tân Hiệp (3 khu)	Minh Đức, Tân Hiệp	143	35.750.000	20
5	90	Dxd	Andesit Minh Đức 2	Minh Đức	30	3.000.000	20
6	92	Dxd	Andesit Tân Hiệp	Tân Hiệp	45	4.500.000	20
7	56	Dsl	Tân Hưng	Thanh An	50	2.500.000	20
8	81	Dsl	Laterit Thanh Bình	Thanh Bnh	20	1.000.000	30
9	86	Dsl	Laterit Tân Khai	Hớn Quản	50	2.500.000	20
10	48B	Sgn	Sét gạch ngói Ấp 7	An Khương	30	4.500.000	20
11	49B	Sgn	Andesit xây dựng	An Khương	15	1.500.000	20
12	56B	Sgn	Sét gạch ngói Trung Sơn	Thanh An	10	1.500.000	20
13	71	Sgn	Sóc Quả	Tân Hưng	50	1.500.000	30
14	85	Sgn	Bắc Tân Khai	Tân Khai	110	3.300.000	20
15	94	Sgn	Sóc Tà Cuông	Tân Khai	50	1.500.000	30
16	131	Cxd	Lòng hồ Dầu Tiếng	Tân Hiệp	240	900.000	20

9.Huyện Chơn Thành: 16 khu vực (Dsl: 10; Sgn: 06)

					443		
1	87	Dsl	Laterit Bàu Dôn	Quang Minh	50	2.500.000	20
2	88	Dsl	Laterit Bàu Dôn	Minh Lập	50	2.500.000	20
3	88B	Dsl	Laterit Ấp 1	Minh Lập	3	90.000	20
4	109B3	Dsl	Laterit Ấp 4	Minh Lập	6	180.000	20
5	112B1	Dsl	Laterit Ấp 5	Minh Thành	10	300.000	20
6	112B2	Dsl	Laterit Ấp 3	Nha Bích	5	150.000	20
7	112B3	Dsl	Laterit Ấp 3	Nha Bích	4	120.000	20
8	120B1	Dsl	Laterit Ấp 1	Nha Bích	6,3	190.000	20
9	120B2	Dsl	Laterit Ấp 2	Minh Thành	7	210.000	20
10	120B3	Dsl	Laterit Ấp 2	Minh Thành	20	600.000	20
11	102	Sgn	Suối Tàu Ô	Minh Hưng	50	1.000.000	30

12	102B1	Sgn	Sét gạch ngói Xa Nách	Nha Bích	25		2.250.000	20
13	102B2	Sgn	Sét gạch ngói Minh Thăng Nha Bích	Minh Thăng, Nha Bích	13		791.470	20
14	112	Sgn	Sét gạch ngói Minh Hưng	Minh Thành	130		6.500.000	20
15	120	Sgn	Sét gạch ngói Minh Thành	Minh Thành	30		1.500.000	30
16	122	Sgn	Nam Chơn Thành	Chơn Thành	43		2.540.611	20
10.Huyện Đồng Phú: 23 khu vực (Dxd: 17; Dsl: 04; Sgn: 02)					1,179			
1	130	Dxd	Granodiorit Rach Rat	Tân Lập	262		32.000.000	20
2	72	Dxd	Bazan Rach Rat 1	Đồng Tâm	50		2.500.000	20
3	74	Dxd	Bazan áp3	Đồng Tâm	40		6.000.000	30
4	74B	Dxd	Bazan áp 4	Đồng Tâm	1,6		79.380	20
5	78	Dxd	Bazan Thuận Phú	Thuận Phú	60		6.000.000	30
6	99	Dxd	Bazan Hồ Suối Bình	Tân Phước	50		5.000.000	20
7	108	Dxd	Bazan đồi 217-1	Tân Hưng	35		3.500.000	20
8	111	Dxd	Bazan đồi 217-2	Tân Hưng	40		4.000.000	30
9	113	Dxd	Bazan Tân Hưng 1	Tân Hưng	60		6.000.000	30
10	113B	Dxd	Bazan Tân Hưng 2	Tân Hưng	20		4.000.000	20
11	114	Dxd	Bazan Suối Ba-1	Tân Hưng	30		3.000.000	30
12	115	Dxd	Bazan suối Pa Pêch	Tân Hưng	40		6.000.000	30
13	116	Dxd	Bazan Đồng Tân Hưng	Tân Hưng	50		5.000.000	30
14	117	Dxd	Bazan Suối Nhung	Tân Hưng	30		3.000.000	30
15	118	Dxd	Bazan Thanh Nhàn	Tân Lợi	30		1.500.000	30
16	127	Dxd	Bazan đồi 212	Tân Lợi	30		3.000.000	30
17	129	Dsl	Laterit Mã Đà 2	Tân Hòa	50		2.500.000	30
18	107	Dsl	Đất san lấp Cây Diệp	Tân Phước	70		3.500.000	20
19	72B1	Dxd	Bazan xây dựng Đồng Tâm	Đồng Tâm	60		3.000.000	20
20	128	Dsl	Laterit Mã Đà 1	Tân Hòa	50		2.500.000	20
21	119	Dsl	Laterit Đồng Cọp	Tân Phú	50		2.500.000	20
22	123	Sgn	NT Tân Lập	Tân Lập	50		2.500.000	20
23	125	Sgn	Tây Nam Đồng Chấn	Tân Hòa	20		625.000	30

-Toàn tỉnh Bình Phước: Diện tích quy hoạch là 5.416,58 ha

QH2020: Dxd: 33 ; Dsl: 28; Sgn: 15; Tb: 02; Cxd: 02.

QH2030: Dxd 24; Dsl: 07; Sgn: 05; Tb: 01.

-Khoáng sản: Dxd: Đá xây dựng; Dsl: Đất san lấp; Sgn: Sét gạch ngói; Tb: Than bùn; Cxd: Cát xây dựng.

-Kỳ quy hoạch: 20 - Giai đoạn đến năm 2020; 30 - Giai đoạn đến năm 2030